

Số: 286 /BVDL-KD
V/v yêu cầu báo giá hàng hóa

TP Vinh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện Da liễu Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc dự toán chi thường xuyên, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Da liễu Nghệ An.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khoa Dược - Vật tư y tế, Bệnh viện Da liễu Nghệ An.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 130 Lê Hồng Phong - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ an
 - Nhận qua email: donduocbvtp@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 7h ngày 10 tháng 10 năm 2024 đến trước 17h ngày 23 tháng 10 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: (chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)
- Mẫu báo giá: (Phụ lục 02 kèm theo).

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Đăng tải website Bệnh viện;
- Lưu: VT.



Huỳnh Phúc Sơn

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU CHÀO GIÁ
(Ban hành kèm theo Công văn số 286 BVDL-KD ngày 9 /10/2024
của Bệnh viện Da Liễu Nghệ An)

TT	Mã HH	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật, đặc tính sản phẩm (dự kiến)	Quy cách (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng (dự kiến)
1	VT01	Bơm tiêm	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bề gây để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. 	≥ 100 Cái /hộp (Kiện ≥2000 cái)	Cái	8000
2	VT02	Bông tam cồn	Bông được sản xuất từ chất liệu vải không dệt tam sắc cồn 70%. Bông tam cồn 2 lớp kích thước 32.5x30mm. Đạt tiêu chuẩn CE.	≥ 100 Cái/hộp (Kiện ≥20000 cái)	Cái	10000
3	VT03	Ống nghiệm lấy máu K3 EDTA	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Tripotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K3) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p>	≥ 100 ống/khay (Kiện ≥2400 ống)	Ống	7200
4	VT04	Ống nghiệm lấy máu Heparin	<p>Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm điện giải đồ (Na+, K+, Cl+... trừ Li+), khí máu. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH3 và định lượng Alcohol trong máu.Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE</p>	≥100 ống/khay (Kiện ≥ 2400 ống)	Ống	4000
5	VT05	Kim chích máu	Đâm lấy mẫu máu làm xét nghiệm, kim bằng kim loại không gỉ, sắc bén và không gây kích ứng, vô trùng.		Cái	7000

6	VT06	Bông y tế	100% bông xơ thiên nhiên hoặc tương đương, thành phần chính là Cellulose, Yêu cầu: pH: 5,0 ÷ 8,0, độ ẩm ≤ 8,0, tốc độ hút nước ≤ 10 giây,	≥ 1kg/cuộn	Kg	15
7	VT07	Côn y tế 90 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 90% - Quy cách: Can ≥ 5 lít		Lít	5
8	VT08	Côn y tế 70 độ	- Hàm lượng Ethanol đạt 70% - Quy cách: Can ≥ 5 lít		Lít	40
9	VT09	Dung dịch rửa tay thường quy thể tích lớn	Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alcohol Ethoxylates, Aloe Vera, Cocamide Diethanolamine, Vitamin E, Cocamidopropyl Betaine, ...) vừa đủ 100%.	≥ 1L /chai	Chai	45
10	VT10	Găng tay y tế có bột	Găng tay cao su tự nhiên, có bột dùng trong thăm khám; Chất liệu mũ cao su tự nhiên, Găng có bề mặt nhám hoặc trơn nhẵn, thuận cả hai tay; Màu sắc : Trắng; Kích cỡ : XS/S/M/L/XL; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt theo các cỡ 5.2; 5.6; 6.0; 6.4; 6.8; Chiều dài : 240mm ±5; Độ dày (mm) : ≥0.09 (lòng bàn tay), ≥ 0.11 (đầu ngón tay); Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 20MPa; Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 16MPa; Độ đàn hồi khi đứt trước lão hóa : tối thiểu 700%; Độ đàn hồi khi đứt sau lão hóa : tối thiểu 600%; Hàm lượng bột : Tối đa 10 mg/dm ² ; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 100 µg/dm ² ; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 10993; CE MDR 2017/745; GMP FDA	≥ 50 đôi/hộp	Đôi	16000
11	VT11	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác.	≥ 500chiếc/túi, ≥ 15.000c/thùng	Cái	4000
12	VT12	Băng cá nhân trong suốt	Băng cá nhân trong suốt, kích thước 18x70 mm. Băng làm từ vật liệu Polyethylene, bông sợi phủ lớp Polyathylene không gây dính vết thương. Keo Acrylic. Tiệt trùng EO. Tiêu chuẩn ISO 13485.	≥ 100 miếng/hộp	Miếng	3000
13	VT13	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram; Bộ gồm ≥ 4 lọ x 100ml; Crystal Violet: 1x100ml; Lugol: 1x100ml; I Safranin: 1x100ml; Decolor: 1x100ml	≥ 4 lọ/ bộ	Bộ	10
14	VT14	Bộ nhuộm Ziehl-neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bộ gồm 03 chai 100ml dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin , Alcohol acid và Methylen Blue.	≥ 3 lọ/ bộ	Bộ	1
15	VT15	Hóa chất xét nghiệm ALAT / GPT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm GPT Phương pháp: phương pháp IFCC, kinetic Độ tuyến tính: lên tới 450 U/l LOD: 2 U/l LOQ: 5 U/l Thành Phần: Tris buffer 80 mmol/l, L-Alanie > 500 mmol/l, LDH ≥ 2000U/l, 2-oxoglutarate 12mmol/l, NADH 0.18 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	12
16	VT16	Hóa chất xét nghiệm ASAT / GOT	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm GOT Phương pháp: phương pháp IFCC, kinetic Độ tuyến tính: lên tới 450 U/l LOD: 0.7 U/l LOQ: 2.3 U/l	≥ 300 ml	Hộp	12

			Thành Phần chính: R1: Tris buffer 80 mmol/l pH 7.8, L-Asparatate 200 mmol/l, 2-oxoglutarate 12 mmol/l, NADH: 0.18 mmol/l, MDH ≥ 600 U/l, LDH ≥ 900 U/l. Tiêu chuẩn: ISO 13485			
17	VT17	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine Phương pháp: phương pháp Jaffe, Initial Rate Độ tuyến tính: lên tới 30mg/dl LOD: 0.1 mg/dl LOQ: 0.3 mg/dl Thành Phần chính: NaOH 0.3 mmol/l, Picric Acid 11 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	12
18	VT18	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol Phương pháp: phương pháp Trinder's, End Point Độ tuyến tính: lên tới 750mg/dl LOD: 1mg/dl LOQ: 3.5 mg/dl Thành Phần chính: Phosphate buffer 65 mmol/l pH 7.0, Cholesterol esterase > 200 U/l, Cholesterol oxidase > 150 U/l, Peroxidase > 2000 U/l, Sodium Phenolate 20 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 420 ml	Hộp	12
19	VT19	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose Phương pháp: phương pháp Trinder's, End Point Độ tuyến tính: lên tới 25mmol/l LOD: 0.011 mmol/l LOQ: 0.04 mmol/l Thành Phần chính: Phosphate buffer 100 mmol/l, Peroxidase > 0.14 U/ml, Phenol 5 mmol/l, Glucose oxidase > 7 U/ml, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 420 ml	Hộp	12
20	VT20	Hóa chất xét nghiệm Urea UV	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Phương pháp: phương pháp Urease-DLDH, Fixed Time Độ tuyến tính: lên tới 300 mg/dl LOD: 1 mg/dl LOQ: 2 mg/dl Thành Phần: Tris buffer 100 mmol/l pH 7.9, α-KG 7.5 mmol/l, GLDH > 800 U/l, Urease > 8 KUI, NADH 0.32 mmol/l Tiêu chuẩn: ISO 13485	≥ 300 ml	Hộp	12
21	VT21	Hóa chất xét nghiệm	Tính năng: Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	≥ 200 ml	Hộp	12

		<p>nghiệm Uric Acid</p>	<p>Phương pháp: phương pháp Uricase - Trinder, End Point Độ tuyến tính: lên tới 25 mg/dl LOD: 0.2 mg/dl LOQ: 0.6 mg/dl Thành Phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/l, DHBS 2.0 mmol/l, 4-aminoantipyrine 3 mmol/l, Uricase > 200 U/l, POD > 2000 U/l Tiêu chuẩn: ISO 13485</p>			
22	VT22	Hóa chất cài đặt các chỉ số xét nghiệm	Dung dịch hiệu chuẩn định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa.	3mL hoặc tương đương	Lọ	2
23	VT23	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	Dung dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bình thường.	5mL hoặc tương đương	Lọ	5
24	VT24	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	Dung dịch QC định lượng cho các xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý.	5mL hoặc tương đương	Lọ	5
25	VT25	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: PIPES pH 7,0 40 mmol/L 4-Chlorphenol 5,4 mmol/L ATP 1,6 mmol/L Mg²⁺ 4,6 mmol/L Glycerokinase GK ≥ 0,8 kU/l Peroxidase POD ≥ 0,8 kU/l Lipoproteinlipase LPL ≥ 2 kU/l 4-Aminoantipyrine 0,29 mmol/L Glycerol-3-phosphatoxidase GPO ≥ 3,0 kU/l Detergent and Stabilizer</p>	≥ 280 ml	Hộp	12
26	VT26	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid. Thành phần thuốc thử:</p> <p>R1: Phosphate Buffer pH 7,0 50mmol/L 3,5-Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS 6mmol/L 4-Aminoantipyrine 0,3 mmol/L K₄[Fe(CN)₆] 7,8μmol/L</p> <p>R2: 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/L Glycerol: 16% Peroxidase POD: >10 kU/L Uricase: >1 kU/L</p>	≥ 337 ml	Hộp	12
27	VT27	Dung dịch rửa dùng cho máy	Nước rửa đậm đặc dùng cho máy sinh hóa, quy cách đóng gói ≥ 1x1000ml Thành phần :	≥ 1x1000ml	Chai	2

		XN sinh hóa	Sodium hydroxide 0.4%, Detergent 1%			
28	VT28	Cốc đựng bệnh phẩm xét nghiệm sinh hóa	Cốc đựng mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, Hộp ≥ 1000 cái	≥ 1000 cái/Hộp	Cái	8000
29	VT29	Test thử nhanh giang mai	Định tính phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên Tp tái tổ hợp. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%, Độ chính xác tương quan: 99.8%. Đọc kết quả tại 15 phút. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính HAV, HBV, Dengue, HIV, RF, Chlamydia, TB, H. pylori. Không bị gây nhiễu bởi các chất đó với nồng độ tương ứng sau đây: Bilirubin 20 mg/dL, Creatinine 442 μ mol/L, Glucose 55 mmol/L	≥ 30 test/Hộp	Test	1500
30	VT30	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	≥ 18 L/ Can	Can	8
31	VT31	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Muối amoni bậc 4 3.7% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	≥ 500 ml/ Can	Can	10
32	VT32	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	≥ 5 L/ Can	Can	4
33	VT33	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh dương	≥ 2 L/ Can	Can	3

		huyết học	Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày			
34	VT34	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	≥ 2 mL/ Lọ	Lọ	1
35	VT35	Dây bơm dùng cho máy huyết học	Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học	1 dây/ túi	Dây	3
36	VT36	Test thử nước tiểu 10 thông số	Xét nghiệm 10 thông số trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU). Kết quả xét nghiệm có thể cung cấp thông tin về trạng thái của sự chuyển hóa cacbon hydrat, chức năng gan và thận, cân bằng toan-kiềm và nhiễm trùng đường tiết niệu. Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): - Máu (Huyết sắc tố): + Cumene hydroperoxide: 0.50 mL + Tetramethylbenzidine: 1.20 mg - Bilirubin: Natri nitrite: 1.30 mg và 99% Methanol. - Urobilinogen: 4-Diethylaminobenzaldehyde: 2.60 mg - Ketone: Natri nitroprusiat: 19 mg - Protein: Tetrabromphenol xanh: 0.2 mg - Nitrite: axit p-arsanilic: 5.6 mg - Glucose: + Glucose oxidase: 110 đơn vị + Peroxidase: 13 đơn vị + Potassium iodide: 30 mg - PH + Methyl đỏ: 0.13mg + Bromthymol xanh: 0.9 mg - Tỷ trọng nước tiểu: + Bromthymol xanh: 1.8 mg - Bạch cầu: + phenylpyrrole dẫn xuất: 0.9 mg + Muối diazonium: 0.7 mg	≥ 100 test/hộp	Test	300

37	VT37	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện định tính các kháng thể HIV-1 và HIV-2 (virus gây suy giảm miễn dịch ở người) trong mẫu huyết tương/huyết thanh ở người để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HIV-1 &2. Độ nhạy: 100% và Độ đặc hiệu: ≥98%. Tiêu chuẩn ISO 13485.	≥ 50 test/hộp	Test	200
38	VT38	Test nhanh HBsAg	-Phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương. -Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. -Ngưỡng phát hiện: 0,5 ng/ml -Tiêu chuẩn: ISO 13485.	≥ 50 test/hộp	Test	200
39	VT39	Dây Garo dính	Chất liệu thun cotton dài 25 cm, rộng 2,5cm có khóa và dính băng dính 2 đầu	1 cái/gói	Cái	5
40	VT40	Nước cất 2 lần	Nước cất 2 lần vô khuẩn. Đóng gói Can >= 5 lít	Can >= 5 lít	Lít	10
41	VT41	Lam kính mài	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") ±1mm. Kính mài mờ 1 đầu.	≥72 chiếc / hộp	Hộp	400
42	VT42	Giấy in nhiệt nước tiểu	Kích thước: 57mmx30mx12mm		Cuộn	10
43	VT43	Ống nghiệm thủy tinh	các loại các loại, chất liệu thủy tinh. Kích thước fi 8mm đến 12mm, chiều cao 70mm đến 120mm		Ống	300
44	VT44	Khẩu trang 4 lớp	Khẩu trang y tế gồm 03 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là các lớp lọc kháng khuẩn (metblown hoặc SMS). - Vải không dệt 3S + Giấy lọc kháng khuẩn dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. - Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da	≥ 50 cái/hộp	Cái	6000
45	VT45	Lamen	Kích thước: 22x22mm	≥ 200 cái/hộp	Cái	25000
46	VT46	Dầu soi kính	Dầu soi kính hiển vi	Chai 500ML	Chai	1
47	VT47	KOH 10%	Nồng độ 10%. Đạt TCCS	≥ 250 ml	Chai	10
48	VT48	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trachomatis. - Mẫu phẩm: Dịch cổ tử cung nữ giới, dịch niệu đạo, nước tiểu nam giới -Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Ngưỡng phát hiện: 5x10 ⁴ IFU/ml - Độ nhạy: 93,58% ; Độ đặc hiệu: 99,08% Thành phần kit thử: 1. Cộng hợp kháng thể đơn dòng kháng Chlamydia (Chlamydia McAb conjugate): 10 µg/ml; 2. Kháng thể đơn dòng chuột kháng Chlamydia (Chlamydia monoclonal antibody mouse): 0.75 mg/ml; 3. Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (Anti-mouse IgG polyclonal antibody goat): 2.25 mg/ml. - Không phản ứng chéo với: Streptococcus, Herpes simplex virus, Mycoplasma hominis.....		Test	800
49	VT49	Dao mổ liền cán dùng nhiều lần (dao cạo vảy da xét	Chất liệu thép không gỉ		Cái	100

		nghiệm năm)				
50	VT50	Hộp vật đựng sắc nhọn bơm kim tiêm	Vật liệu làm hộp: carton trắng bóng kính 2 mặt, độ dày hộp 1,3-1,4mm. Khối lượng hộp rỗng: 300g. Biểu tượng: có in hình và chữ cảnh báo nguy hại theo quy định. Dùng để chứa chất thải sắc nhọn trong các phòng thủ thuật, phòng khám, phòng tiêm, phòng xét nghiệm, phòng lấy bệnh phẩm, trên xe tiêm.		Cái	215
51	VT51	Hóa chất định lượng TPHA	- Test cell: 2 x 8,5ml - Control cells: 2 x 8,5 ml - Sample Diluent: 2 x 20 ml - Positive Control: 1,5 ml - Negative Control: 1,5 ml	200 test/hộp	Hộp	1
52	VT52	RPR Carbon Antigen Kit	- Negative Control: 1 x 1 ml - RPR Carbon Antigen Reagent: 1 x 10 ml - Positive Control: 1 x 1 ml	500 test/hộp	Hộp	1
53	VT53	Đĩa giếng PCR	Đĩa PCR 96 giếng, 0.1 ml, non-skirted, có thể cắt được, màu trong Đóng gói: 20 đĩa/gói, 5 gói/thùng Số Giếng: 96 Loại đĩa: Không có viền, chiều cao thấp Góc: H12 Màu sắc: -00 Trong. Cũng có sẵn màu Trắng. Quy cách đóng gói: 20 cái/chiếc, 5 chiếc/thùng	Quy cách đóng gói: 20 cái/chiếc, 5 chiếc/thùng	Thùng	2
54	VT54	Gương cầu lồi để bàn dùng trong y tế			cái	1
55	VT55	Găng tay y tế không bột	Găng tay cao su tự nhiên, không bột dùng trong thăm khám; Chất liệu: Mủ cao su tự nhiên, Găng có bề mặt nhám hoặc trơn nhẵn, thuận cả hai tay; Màu sắc : Trắng Kích cỡ : XS/S/M/L/XL; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt theo các cỡ 5.2; 5.6; 6.0; 6.4; 6.8; Chiều dài : 240mm ±5; Độ dày (mm) : ≥0.10 (lòng bàn tay), ≥ 0.11 (đầu ngón tay); Hàm lượng bột : Tối đa 2 mg/dm ² ; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 100 µg/dm ² . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016; ISO 10993; CE MDR 2017/745; GMP FDA	đôi	≥ 50 cái/hộp	2000
56	VT56	Găng Tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Chất liệu và đặc tính : Mủ cao su tự nhiên. Nhám lòng bàn tay và ngón tay. Có phân biệt tay trái/phải, cổ tay có se viền, có phủ bột chuẩn dược điển (USP); Tiệt trùng; Bao gói đạt chuẩn y tế ISO 11607, không có thành phần gây độc hại theo chuẩn châu Âu REACH 1907/2006 hoặc tương đương. Có hiển thị phân biệt tiệt trùng bằng màu cân quang. Phần miệng túi thiết kế theo kiểu “peel down“, Màu sắc : Trắng. Kích cỡ : 6.5/7.0/7.5/8.0; Cân nặng (gram)(+/-0.2): lần lượt cho các cỡ: 8.5gr; 9.0gr; 9.5gr; 10.0gr; Chiều dài : tối thiểu 270mm; Độ dày (mm): ≥0.14 (lòng bàn tay), ≥ 0.16 (đầu ngón tay); Lực kéo đứt trước lão hóa : Tối thiểu 26MPa; Lực kéo đứt sau lão hóa : Tối thiểu 20 MPa; Độ giãn dài khi đứt trước lão hóa : 750%; Độ giãn dài khi đứt sau lão hóa : 560%; Hàm lượng bột : Tối đa 10	đôi	túi 1 đôi	1000

			mg/dm ² ; Hàm lượng Protein hòa tan : Tối đa 100 µg/dm ² ; Hàm lượng tồn dư EO < 1mg/sản phẩm; Hàm lượng tồn dư ECH < 1mg/sản phẩm; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016;; GMP FDA; Tương thích sinh học theo 10993-1-7-10-11-23			
57	VT57	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai ≥ 500ml, đầu bơm dài 6.5cm dễ dàng thao tác khi sử dụng, sát khuẩn nhanh trong 30s để khô tự nhiên không cần rửa lại với nước, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phần, hàm lượng của hoạt chất: 50%w/w Ethanol +30%w/w Isopropyl Alcohol + 0.5% Chlorhexidine gluconate. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng, phiếu khảo nghiệm viện vệ sinh dịch tễ trung ương.	chai	≥500ml/chai	100
58	VT58	Dung dịch sát khuẩn Povidone	Chai ≥ 500ml, sử dụng trực tiếp không pha loãng, sát khuẩn da trong y tế (không dùng cho niêm mạc vết thương hở, diệt khuẩn sau một phút tiết xúc, tác dụng diệt 99.9% vi khuẩn S.Aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, M.tuberculosis, Bacillus subtilis. thành phần, hàm lượng của hoạt chất: 10%w/v povidone iodine tương đương với 1% w/v iodine tự do. Có phiếu kiểm định thành phần của cơ quan chức năng, phiếu khảo nghiệm viện vệ sinh dịch tễ trung ương.	chai	≥500ml/chai	70
59	VT59	Nước Javen	Javen 10%±2%, có mùi đặc trưng. Đóng gói niêm phong, nhãn mác rõ ràng của nhà sản xuất	lit	≥ 20L/can	40
60	VT60	Mũ giấy phẫu thuật không vô trùng	1. Chất liệu: - Vải không dệt. - Thun không Latex: Màu trắng, chiều rộng 4÷5mm. 2. Màu sắc: - Trắng (White)/ Xanh dương (Blue)/ Xanh lá (Green), Hồng (Pink).	≥100 cái/hộp	Cái	5000
61	VT61	Presept	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH 6.2 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP,	viên	hộp 100 viên	3000
62	VT62	Bông y tế thấm nước	- Bông hút nước được hình thành từ tập hợp các sợi trong quả bông, đã loại bỏ lớp sáp, làm tơi. Quy trình sản xuất sử dụng nguồn nguyên liệu bông xơ cao cấp, xử lý kỹ thuật và độ chính xác cao. Tỷ lệ xơ dài nhiều, dai, chắc chắn, không có bụi khi dùng. - Sợi mảnh, mềm, không có lẫn các mảnh lá hoặc vỏ hạt, không mùi, bông có màu trắng, làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton dùng trong lĩnh vực y tế hoặc gia dụng (chăm sóc vết thương, thấm hút chất dịch, vệ sinh bề mặt da...) - Khả năng hút giữ nước : 5g bông giữ được ≥100 gram nước, tốc độ chìm ≤ 8s, chất tan trong nước: 0,19%, chất tan trong ether 0,15%. - Mất khối lượng do sấy khô: 4,87%. - Chất hoạt động bề mặt: chiều cao cột bọt: < 2mm. - Giới hạn acid-kiềm: không có màu hồng. - Không tìm thấy các sợi nào bị nhuộm màu. Tính khuếch tán của chất dạ quang: Đạt. - Hàm lượng clo dư: không có Clo	kg	bịch 1kg	36

			- Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, GMP.			
63	VT63	Gạc phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Gạc y tế được dệt từ sợi cotton 100%, có chỉ số sợi ngang dọc là 32s/1, mật độ sợi ngang, dọc: 7/8, không ẩm ướt, sợi chắc, mịn, không có mùi mốc hoặc mùi khác lạ, hoàn toàn trắng, không hồ hóa, không sử dụng chất nhuộm màu, không dùng chất quang sắc, chỉ có sợi bông, không có loại sợi nào khác. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng - Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp. Đóng gói: 10 miếng/ gói, tiệt trùng bằng khí EO, không cân quang. - Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên - Giới hạn acid - kiềm: Đạt trung tính (Cả hai dung dịch không có màu hồng) - Chất hoạt động bề mặt: < 2mm - Các sợi khác: Không tìm thấy sợi nào bị nhuộm màu. - Chất tan trong ether: không quá 0,5% - Chất tan trong nước: không quá 0,5% - Mất khối lượng do sấy khô: không quá 8,0% - Tro sunfat: không quá 0.4% - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016, TCCS, EC, GMP 	miếng	gói 10 miếng	3000
64	VT64	săng mổ	Các loại săng mổ: 50cmx50cm. Được đóng gói 1 cái/gói, làm từ vải không dệt, tiệt trùng. '- Vải không dệt mịn màng và ít sợi bông nên an toàn cho bệnh nhân và nguy cơ lây nhiễm từ sợi bông là rất thấp.	cái	gói 1 cái	1000
65	VT65	Hộp vật đựng sắc nhọn bơm kim tiêm	Vật liệu làm hộp: carton tráng bóng kính 2 mặt, độ dày hộp 1,3-1,4mm. Khối lượng hộp rỗng: 300g. Biểu tượng: có in hình và chữ cảnh báo nguy hại theo quy định. Dùng để chứa chất thải sắc nhọn trong các phòng thủ thuật, phòng khám, phòng tiêm, phòng xét nghiệm, phòng lấy bệnh phẩm, trên xe tiêm.	hộp	hộp	100
66	VT66	Dây Garo dính	Chất liệu thun cotton dài 25 cm, rộng 2,5cm có khóa và dính băng dính 2 đầu	cái	gói bóng 1 cái	10
67	VT67	Kim luân tĩnh mạch có cửa cánh có cửa chích thuốc, cỡ 14G-24G	Kim luân tĩnh mạch chất liệu FEP, có 3 vạch cân quang ở thân catheter, có cánh và có cửa catheter không có kim loại sử dụng được trong phòng MRI. Không sử dụng keo gắn kết thân catheter vào đốc nhựa. Đạt tiêu chuẩn UNI EN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015). Có bầu tẩm lọc xốp ở chuỗi kim cho phép khí đi qua và không cho chất lỏng đi qua. Bầu tẩm lọc có thể tháo rời để lấy mẫu máu khi cần. Có nút chặn kim luân khi không sử dụng tiêm truyền cho bệnh nhân. Các cỡ với các màu khác nhau: 24G x 3/4" (I.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min): màu vàng; 22G x 1" (I.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min): màu xanh nước biển; 20G x 1- ¼" (I.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min): màu hồng; 18G x 1-¾" (I.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min): màu xanh lá cây; 16G x 1-¾" (I.D: 1.75 x 45 mm, 225ml/min): màu xám; 14G x 1-¾" (I.D: 2.0 x 45 mm, 290ml/min): Màu cam;	cái	≥50 cái/ hộp	500
68	VT68	Bộ dây truyền dịch có bộ điều chỉnh giọt	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ truyền dịch 20 giọt/ml. - Chiều dài dây 1.5-2m - Đường kính trong dây: 3 mm. Đường kính ngoài dây 4.1 mm. Chịu áp lực 2-3 bar, có 	1 bộ/túi	Bộ	520

		chính xác	màng lọc dịch 15µm tại bầu dịch. Thể tích bầu ≥ 8.5 ml - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Đầu khóa vận xoắn Luer lock - Bộ điều chỉnh lưu lượng truyền dịch chính xác 0-300 ml/h. - Ngắt dịch dễ dàng bằng khóa khẩn cấp (kẹp chặn) . - Công tiêm thuốc chữ Y an toàn , latex free. - Nhựa y tế không có chất cấm DEHP , không gây độc tố , an toàn cho bệnh nhân - Tiệt trùng bằng khí EO - Đạt chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015, GMP-FDA			
69	VT69	Máy đo huyết áp cơ	Máy đo huyết áp cơ. TRỌN BỘ: đồng hồ áp suất ,túi hơi tự đeo,ống nghe 2 mặt,bóng bóp và van xả Tiêu chuẩn EC. ISO 13485:2016 Quy cách: 1 Bộ/ Hộp bao đựng, phiếu bảo hành. Bảo hành 2 năm.	bộ	Bộ	5
70	VT70	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	Dùng để đo nhiệt độ cơ thể. Gồm 2 phần: Phần cảm nhận nhiệt độ là bầu đựng thủy ngân và phần hiển thị kết quả là thang chia vạch. Dùng để đo nhiệt độ cơ thể.	cái	Cái	10
71	VT71	Panh thẳng có máu	Panh thẳng có máu 18 - 20 cm	cái	Cái	10
72	VT72	Panh thẳng không máu	Panh thẳng không máu 16 - 18 cm	cái	Cái	10
73	VT73	Ambu Bóp bóng các loại	Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo (bóng bóp ambu) được thiết kế để hồi sức phổi.Chất liệu có thể khác nhau : Silicone, PVC, SEBSThiết kế mới van nạp 4 trong 1 , cấu trúc đơn giản, vận hành thuận tiện . để mang theo và hiệu quả thông gió tốt.Được sử dụng 1 lần để giảm nguy cơ lây nhiễm chéo cho vật liệu PVC và SEBS. Có thể tái sử dụng bằng cách ngâm trong chất khử trùng .Thiết bị hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng silicon có cảm giác mềm mại và khả năng phục hồi tốt. Phần chính và mặt nạ silicon có thể được tái sử dụng bằng cách khử trùng bằng nồi hấp .	≥ 1cái/túi	cái	5
74	VT74	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa 10ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE	100 cái/ hộp	Hộp	1000
75	VT75	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa 1ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE	100 cái/ hộp	Hộp	1100
76	VT76	Kim lấy thuốc	Kim lấy thuốc 18 G. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE	100 cái/ hộp	Hộp	1000
77	VT77	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa 5ml. Có kim. Có các cỡ kim 23G; 25G. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tương đương. Tiêu chuẩn TCVN 5903:1995, EN ISO 13485, CE	01 cái/túi	Cái	500
78	VT78	Hộp đựng bông cotton	Hộp đựng bông inox đường kính 8cm		Cái	10
79	VT79	Dung dịch rửa vết thương	Chai ≥ 500ml,sử dụng trực tiếp không pha loãng, rửa vết thương dùng trong phẫu thuật, thủ thuật, các vết thương ngoài da	Chai 500ml	Chai	140

		Natri clorid 0.9%				
80	VT80	Oxy y tế 40 lít	Hơi Oxy y tế nạp trong bình, thể tích vỏ 40 lít với áp suất nạp ≥ 135 bar, Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$.	40 Lít/ Bình	Bình	3
81	VT81	Dây thở oxy hai nhánh các cỡ	Dây thở oxy hai nhánh người lớn/trẻ em/sơ sinh. Dài ≥ 1.8 m. Cấu trúc lòng ống oxy và vòng đeo tai hình sao. Lưu lượng khí: 0- 6L/phút. Dây PVC nguyên sinh, mềm dẻo, không chứa độc tố DEHP, thay bằng DEHT/DOTP an toàn. Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, ISO 14001:2015.	1 cái/túi	Cái	5
82	VT82	thuốc tím KMNO4 (kali permanganat) gói	tinh thể KMN04	gói 1gram	10gói/hop	100
83	VT83	Đè lưỡi	Đè lưỡi (gỗ, inox, sắt) các loại, các cỡ	cái	cái	50
84	VT84	Kim tiêm	Yêu cầu ít nhất có các số: 18G -20G-22G-24G. Sản phẩm đóng gói riêng lẻ, không chứa DEHP và chất gây sốt. Tiệt trùng.	Cái	≥ 100 cái/hộp	1200
85	VT85	Băng dính lụa 5cm x6m	Hộp ≥ 6 cuộn, Kích thước: 50mm x 6m; chất liệu vải không đan dệt, bột giấy polyester, keo acrylic ít dị ứng, không chứa cao su, lực dính cao, liên kết mạnh, không chứa chất phóng xạ Kháng tia UV Độ dính 2.67+1.00,-1.01/12mm Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Cuộn	≥ 6 cuộn/ hộp	15
86	VT86	Dung dịch làm sạch và tiền khử khuẩn dụng cụ y tế	Thành phần: 6,5% Didecylidimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111	Can	≥ 5 lít/ can	10
87	VT87	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ	Cái		300
88	VT88	Gel bôi trơn	Trong suốt, không màu, không mùi. Tan trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường. Thành phần chính: Water cất, Hydroxyethyl cellulose, glycerine, natri hydroxid, sodium benzoat. Giới hạn nhiễm khuẩn: -Mẫu thử phải không có sự hiện diện của các vi khuẩn sau: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Candida albicans. Tổng số nấm trong 1g (ml) mẫu thử, nhỏ hơn 10^1 (CFU/g hoặc CFU/ml). Tổng số vi sinh vật hiếu khí: $< 10^2$ (CFU/g hoặc CFU/ml).	Tuýp		20
89	VT89	Bơm tiêm tiêu đường B.Braun Omnican	Bơm tiêm B.Braun 1ml/qô I.U. . Có kim. Cỡ kim 30Gx1/2", kim dài 12mm, có các vạch chia 2 đơn vị màu đen trên ống. Tiêu chuẩn EN ISO 9626:2001.	Hộp	100 cái/1 hộp	5

Tổng cộng: 89 Mặt hàng.

PHỤ LỤC 02

BÁO GIÁ(1)

Kính gửi: Bệnh viện Da liễu Nghệ An

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Da Liễu Nghệ An, chúng tôi.... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:



1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hàng hóa	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Đặc tính kỹ thuật	Mã HS ⁽⁴⁾ (nếu có)	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1											
2											
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:..... ngày, kể từ ngày.... tháng.... năm.... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày... tháng... năm...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng.... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.